

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007  
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010  
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014  
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015  
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017  
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018  
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019  
6525867086 (điều chỉnh lần 12) ngày 21 tháng 9 năm 2020

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016  
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018  
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019  
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Takeshi Fukushima	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 4 năm 2020) Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2020)
Yutaka Ogami	Chủ tịch (đến ngày 10 tháng 4 năm 2020) Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2020)
Toru Yoshimura	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Koichi Ogawa	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2020)
Takashi Suda	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2020)

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Ban Giám đốc</b>	Yutaka Ogami Ryuta Onda Nguyễn Thị Kim Liên Tomohide Ito Takeshi Fukushima	Tổng Giám đốc/Giám đốc Hành chính Giám đốc/Giám đốc Nhà máy Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

*(Đã ký và đóng dấu)*

---

Yutaka Ogami  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND'000</b>	<b>1/1/2020 VND'000</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>968.695.797</b>	<b>838.133.708</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>720.073.459</b>	<b>517.046.649</b>
Tiền	111		720.073.459	517.046.649
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.974.163</b>	<b>111.919.864</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	29.876.650	35.389.941
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.752.519	8.920.595
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	69.341.174
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.421.030	275.956
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(4.076.036)	(2.007.802)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>205.657.658</b>	<b>207.482.930</b>
Hàng tồn kho	141		206.026.452	207.897.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(368.794)	(414.883)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>990.517</b>	<b>1.684.265</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		849.294	1.226.627
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		141.223	457.638

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND'000</b>	<b>1/1/2020 VND'000</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>143.940.416</b>	<b>151.877.868</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.750.728</b>	<b>1.750.728</b>
Phải thu dài hạn khác	216		1.750.728	1.750.728
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>102.812.522</b>	<b>39.139.589</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	99.425.233	34.375.984
<i>Nguyên giá</i>	222		425.648.243	195.468.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(326.223.010)	(161.092.472)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	36.410	76.131
<i>Nguyên giá</i>	225		198.603	198.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(162.193)	(122.472)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.350.879	4.687.474
<i>Nguyên giá</i>	228		14.082.575	14.082.575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.731.696)	(9.395.101)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>93.031.155</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	94.145.809
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.114.654)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.377.166</b>	<b>17.956.396</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	25.447.345	1.865.903
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	13.929.821	16.090.493
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.112.636.213</b>	<b>990.011.576</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND'000</b>	<b>1/1/2020 VND'000</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>175.117.798</b>	<b>207.526.931</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171.384.889</b>	<b>203.992.242</b>
Phải trả người bán	311	16	62.846.973	84.825.787
Người mua trả tiền trước	312		8.614.232	10.639.429
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.883.005	26.636.285
Phải trả người lao động	314		7.710.878	7.391.247
Chi phí phải trả	315	18	61.520.749	73.478.545
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	809.052	1.020.949
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.732.909</b>	<b>3.534.689</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	49.382	98.110
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.683.527	3.436.579
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>937.518.415</b>	<b>782.484.645</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>937.518.415</b>	<b>782.484.645</b>
Vốn cổ phần	411	23	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	24	90.034.048	90.034.048
Lỗi lũy kế	421		(108.961.177)	(263.994.947)
- <i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(263.994.947)	(487.188.948)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		155.033.770	223.194.001
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.112.636.213</b>	<b>990.011.576</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

*(Đã ký)*

*(Đã ký và đóng dấu)*

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Yutaka Ogami  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND'000</b>	<b>2019 VND'000</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>1.539.322.364</b>	<b>1.796.760.939</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>26</b>	<b>130.142.893</b>	<b>162.022.816</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>1.409.179.471</b>	<b>1.634.738.123</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>27</b>	<b>837.324.927</b>	<b>961.341.669</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>571.854.544</b>	<b>673.396.454</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.124.856	5.523.393
Chi phí tài chính	22	29	76.295.040	3.702.214
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.209	29.403
Chi phí bán hàng	25	30	267.397.928	343.704.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	35.737.479	33.353.806
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>196.548.953</b>	<b>298.159.095</b>
Thu nhập khác	31		1.198.427	809.080
Chi phí khác	32	32	3.316.221	10.167.642
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.117.794)</b>	<b>(9.358.562)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>194.431.159</b>	<b>288.800.533</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>37.417.627</b>	<b>63.489.408</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>1.979.762</b>	<b>2.117.124</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>155.033.770</b>	<b>223.194.001</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND'000</b>	<b>2019 VND'000</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>155.033.770</b>	<b>223.194.001</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng Việt Nam)	70	35	1.779	2.561

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

*(Đã ký)*

*(Đã ký và đóng dấu)*

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Yutaka Ogami  
*Tổng Giám đốc*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND'000	2019 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>194.431.159</b>	<b>288.800.533</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		17.260.622	17.302.624
Các khoản dự phòng	03		1.610.310	3.375.780
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.791	15.125
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.719.193)	1.834.834
Lỗ từ sáp nhập	05		77.224.915	-
Chi phí lãi vay	06		18.209	29.403
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>286.836.813</b>	<b>311.358.299</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		16.046.637	22.536.583
Biến động hàng tồn kho	10		1.359.100	14.405.283
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(38.128.593)	(13.853.566)
Biến động chi phí trả trước	12		3.519.281	311.083
			<b>269.633.238</b>	<b>334.757.682</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.209)	(29.403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.147.069)	(54.774.097)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>236.467.960</b>	<b>279.954.182</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(4.637.750)	(1.785.899)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		204.182	970.106
Tiền chi cho vay	23		(14.000.000)	(25.000.000)
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25		(19.594.705)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.907.441	901.304
Tiền tăng từ sáp nhập	28	5	1.730.047	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.390.785)</b>	<b>(24.914.489)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND'000	2019 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(48.728)	(38.471)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(48.728)</b>	<b>(38.471)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>203.028.447</b>	<b>255.001.222</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>517.046.649</b>	<b>262.045.427</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền</b>	<b>61</b>		<b>(1.637)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>720.073.459</b>	<b>517.046.649</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

*(Đã ký)*

*(Đã ký và đóng dấu)*

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 584 nhân viên (1/1/2020: 617 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Cơ sở kế toán sáp nhập**

Trong tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty và công ty con, Công ty TNHH Thực phẩm Ava (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”) (“Avafood”). Vào ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty đã ký một thỏa thuận sáp nhập với Avafood, trong đó Công ty nhận sáp nhập toàn bộ tài sản và chấp nhận các khoản nợ phải trả, các quyền và nghĩa vụ, các hợp đồng lao động và các nghĩa vụ thuế của Avafood tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Công ty còn tồn tại sau sáp nhập là Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Sau khi sáp nhập, Avafood sẽ chấm dứt hoạt động. Công ty đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020 để phản ánh sự thay đổi trên.

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Avafood trước khi sáp nhập. Công ty đã hạch toán việc sáp nhập chịu sự kiểm soát chung này bằng cách áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Theo cơ sở kế toán sáp nhập, các tài sản và nợ phải trả của Avafood được mang sang theo giá trị ghi sổ hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Avafood sau ngày 30 tháng 6 năm 2020, ngày sáp nhập có hiệu lực. Tất cả các giao dịch và số dư trọng yếu trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình sáp nhập.

Chênh lệch giữa giá trị đầu tư vào công ty con và giá trị ghi sổ của tài sản thuần khi sáp nhập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư vào một công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **5. Sáp nhập**

Trong tháng 3 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc mua số cổ phần còn lại của Công ty TNHH Thực phẩm Avafood (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”) (“Avafood”) từ các cổ đông hiện hữu khác.

Trong tháng 4 năm 2020, Công ty đã mua 777.600 cổ phiếu còn lại của Avafood từ các cổ đông hiện hữu khác với tổng số tiền là 19.595 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, Avafood đã trở thành một công ty con sở hữu toàn bộ bởi Công ty.

Trong tháng 5 năm 2020, Avafood nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 1052118511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, trong giấy chứng nhận điều chỉnh này, Avafood được chấp thuận để thay đổi loại hình doanh nghiệp từ một công ty cổ phần thành một công ty trách nhiệm hữu hạn. Theo đó, tên của Avafood cũng được thay đổi từ “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava” sang “Công ty TNHH Thực phẩm Ava”.

Trong tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty và Avafood. Vào ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty đã ký một thỏa thuận sáp nhập với Avafood. Theo thỏa thuận sáp nhập này, toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Avafood được mang sang Công ty theo giá trị ghi sổ. Việc sáp nhập được hoàn tất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Avafood đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày đó.

Việc sáp nhập có những ảnh hưởng sau lên báo cáo tài chính của Công ty vào ngày sáp nhập:

	<b>Giá trị được ghi nhận khi sáp nhập VND'000</b>
Tiền	1.730.047
Trả trước cho người bán, thuần	193.401
Phải thu ngắn hạn khác	9.861
Tài sản ngắn hạn khác	149.170
Tài sản cố định hữu hình, thuần	76.845.304
Chi phí trả trước dài hạn	26.574.220
Thuế phải nộp Nhà nước	(600.032)
Vay ngắn hạn	(67.485.654)
Phải trả ngắn hạn khác	(608.899)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(180.910)
Dự phòng phải trả dài hạn	(110.910)
	<hr/>
Tài sản thuần được sáp nhập	36.515.598
Giá gốc khoản đầu tư vào Avafood	(113.740.513)
	<hr/>
Lỗ từ việc sáp nhập (Thuyết minh 29)	(77.224.915)
	<hr/>
Tiền tăng từ sáp nhập	1.730.047

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền mặt	186.876	252.305
Tiền gửi ngân hàng	719.886.583	516.794.344
	720.073.459	517.046.649
	720.073.459	517.046.649

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ EB	6.967.711	7.976.751
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	5.522.083	6.785.952
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2.818.191	4.789.915
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.849.707	2.804.313
Các khách hàng khác	10.718.958	13.033.010
	29.876.650	35.389.941
	29.876.650	35.389.941

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Ngắn hạn	29.876.650	35.389.941
	29.876.650	35.389.941

Biến động dự phòng nợ khó đòi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	2.007.802	2.007.802
Trích lập dự phòng trong năm	2.068.234	-
	4.076.036	2.007.802
	4.076.036	2.007.802

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Phải thu về điều chỉnh giá nhôm mua từ Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	9.789.808	-
Phải thu khác	631.222	275.956
	10.421.030	275.956
	10.421.030	275.956

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Hàng mua đang đi đường	592.271	-	9.719.234	-
Nguyên vật liệu	40.851.018	(64.215)	49.850.128	(64.631)
Công cụ và dụng cụ	6.550.036	(296.819)	4.560.503	(296.819)
Sản phẩm dở dang	9.310.372	-	7.847.627	-
Thành phẩm	148.722.755	(7.760)	135.920.321	(53.433)
	206.026.452	(368.794)	207.897.813	(414.883)
	206.026.452	(368.794)	207.897.813	(414.883)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	414.883	300.052
Trích lập dự phòng trong năm	466.172	1.965.042
Sử dụng dự phòng trong năm	(512.261)	(1.850.211)
	368.794	414.883
	368.794	414.883

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	178.188.596	6.574.135	10.705.725	195.468.456
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 5)	117.748.737	108.888.438	252.019	1.363.182	228.252.376
Tăng trong năm	-	4.637.750	-	-	4.637.750
Thanh lý	-	(1.357.570)	(1.352.769)	-	(2.710.339)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117.748.737</b>	<b>290.357.214</b>	<b>5.473.385</b>	<b>12.068.907</b>	<b>425.648.243</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	148.222.306	5.515.014	7.355.152	161.092.472
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 5)	49.918.624	100.096.400	252.019	1.140.029	151.407.072
Khấu hao trong năm	1.991.105	12.155.762	203.745	1.533.694	15.884.306
Thanh lý	-	(1.124.275)	(1.036.565)	-	(2.160.840)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.909.729</b>	<b>259.350.193</b>	<b>4.934.213</b>	<b>10.028.875</b>	<b>326.223.010</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	29.966.290	1.059.121	3.350.573	34.375.984
Số dư cuối năm	65.839.008	31.007.021	539.172	2.040.032	99.425.233

Trong tài sản cố định hữu hình tại 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 66.525 triệu VND (1/1/2020: 38.645 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2020 là 769 triệu VND (1/1/2020: 114 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	198.603
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	122.472
Khấu hao trong năm	39.721
Số dư cuối năm	162.193
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	76.131
Số dư cuối năm	36.410

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	14.082.575
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	9.395.101
Khấu hao trong năm	1.336.595
Số dư cuối năm	10.731.696
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	4.687.474
Số dư cuối năm	3.350.879

Trong tài sản cố định vô hình tại 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.851 triệu VND (1/1/2020: 1.851 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Đầu tư vào một công ty con**

	31/12/2020				1/1/2020			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Công ty TNHH Thực phẩm Ava (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”) (“Avafood”) (*)	-	-	-	-	90,4%	90,4%	94.145.809	(1.114.654)

(\*) Trong năm, Avafood đã được sáp nhập vào Công ty. Xem Thuyết minh 5 để biết thêm thông tin.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào một công ty con như sau:

	2020 VND'000	2019 VND'000
Số dư đầu năm	94.145.809	94.145.809
Tăng trong năm	19.594.705	-
Giảm do sáp nhập	(113.740.514)	-
Số dư cuối năm	-	94.145.809

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	1.114.654	-
Tăng dự phòng trong năm	-	1.114.654
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.114.654)	-
	-	1.114.654
Số dư cuối năm	-	1.114.654

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước</b>	<b>Công cụ và dụng cụ</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	-	1.865.903	-	1.865.903
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 5)	23.141.517	-	3.432.703	26.574.220
Phân bổ trong năm	(347.993)	(1.230.006)	(1.414.779)	(2.992.778)
	22.793.524	635.897	2.017.924	25.447.345
Số dư cuối năm	22.793.524	635.897	2.017.924	25.447.345

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	12.304.150	14.695.709
Các khoản dự phòng	20%	1.625.671	1.394.784
		13.929.821	16.090.493
		13.929.821	16.090.493

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	15.864.811	15.864.811	20.689.633	20.689.633
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	6.191.366	6.191.366	13.976.584	13.976.584
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	10.669.448	10.669.448	11.319.447	11.319.447
Các nhà cung cấp khác	30.121.348	30.121.348	38.840.123	38.840.123
	62.846.973	62.846.973	84.825.787	84.825.787

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	62.846.973	62.846.973	84.825.787	84.825.787

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	15.864.811	15.864.811	20.689.633	20.689.633

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND'000</b>	<b>Phát sinh</b> <b>VND'000</b>	<b>Tăng từ sáp nhập</b> <b>(Thuyết minh 5)</b> <b>VND'000</b>	<b>Nộp</b> <b>VND'000</b>	<b>Cán trừ</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND'000</b>
Thuế giá trị gia tăng	8.835.596	139.283.359	150.477	(60.516.521)	(79.624.647)	8.128.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.488.491	37.417.627	445.327	(33.147.069)	-	21.204.376
Thuế thu nhập cá nhân	802.573	4.763.013	4.228	(5.019.449)	-	550.365
Các loại thuế khác	509.625	2.774.079	-	(3.283.704)	-	-
	<b>26.636.285</b>	<b>184.238.078</b>	<b>600.032</b>	<b>(101.966.743)</b>	<b>(79.624.647)</b>	<b>29.883.005</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	15.502.515	26.134.413
Chi phí khuyến mãi	25.740.515	26.364.770
Chi phí vận chuyển	4.022.911	6.375.434
Phí đặc phái nhân viên (*)	3.238.171	2.985.832
Chi phí khác	13.016.637	11.618.096
	61.520.749	73.478.545
	61.520.749	73.478.545

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	74.393	244.354
Phải trả khác	229.268	271.204
	809.052	1.020.949
	809.052	1.020.949

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Nợ thuê tài chính	49.382	98.110

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
				<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	49.382	98.110

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	60.049	10.667	49.382

**21. Dự phòng phải trả**

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>
	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	3.436.579
Dự phòng trích lập trong năm	190.558
Tăng từ sáp nhập (Thuyết minh 5)	110.910
Dự phòng sử dụng trong năm	(54.520)
Số dư cuối năm	3.683.527

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND'000</b>	<b>Lỗi lũy kế VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(487.188.948)	559.290.644
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	223.194.001	223.194.001
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(263.994.947)	782.484.645
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	155.033.770	155.033.770
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(108.961.177)	937.518.415

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2020 và 1/1/2020</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND'000</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## **24. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

## **25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	4.179.845	12.128.526
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.350.169	3.410.595
	<b>5.530.014</b>	<b>15.539.121</b>



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND'000</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND'000</b>
USD	68.273	1.572.669	30.422	702.750
EUR	-	-	295	7.628
		1.572.669		710.378
		1.572.669		710.378

**26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2020 VND'000</b>	<b>2019 VND'000</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.269.395.955	1.526.506.783
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	266.833.874	269.220.149
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	3.092.535	1.034.007
	1.539.322.364	1.796.760.939
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	130.142.893	162.022.816
	130.142.893	162.022.816
Doanh thu thuần	1.409.179.471	1.634.738.123

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Giá vốn hàng bán**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Giá vốn của nước giải khát	697.820.761	855.373.508
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	139.504.166	105.968.161
	837.324.927	961.341.669
	837.324.927	961.341.669

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	1.157.069	2.443.838
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.907.441	901.304
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	60.346	2.178.251
	4.124.856	5.523.393
	4.124.856	5.523.393

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lỗ do sáp nhập (Thuyết minh 5)	77.224.915	-
(Hoàn nhập)/lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.114.654)	1.114.654
Chi phí lãi vay	18.209	29.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	166.570	2.558.157
	76.295.040	3.702.214
	76.295.040	3.702.214

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	131.731.424	165.801.063
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	51.230.737	73.033.487
Chi phí vận chuyển	63.294.787	75.463.451
Chi phí thuê	9.168.460	10.324.991
Chi phí khác	11.972.520	19.081.740
	267.397.928	343.704.732
	267.397.928	343.704.732

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	12.328.110	12.447.274
Chi phí tư vấn	3.848.720	3.203.700
Chi phí thuê	3.883.824	3.852.342
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.253.585	3.026.623
Chi phí dự phòng	2.258.792	296.084
Chi phí khác	10.164.448	10.527.783
	35.737.479	33.353.806
	35.737.479	33.353.806

**32. Chi phí khác**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	345.317	5.179.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình không sử dụng	2.520.914	3.730.957
Chi phí khác	449.990	1.256.709
	3.316.221	10.167.642
	3.316.221	10.167.642

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	560.216.517	616.249.736
Chi phí nhân công và nhân viên và chi phí hỗ trợ	182.164.595	213.864.792
Chi phí khấu hao	17.260.622	17.302.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.870.677	481.126.768
Chi phí khác	18.818.785	25.281.146

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	37.417.627	57.918.824
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	5.570.584
	<b>37.417.627</b>	<b>63.489.408</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.979.762	2.117.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>39.397.389</b>	<b>65.606.532</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	194.431.159	288.800.533
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	38.886.232	57.760.106
Chi phí không được khấu trừ thuế	692.067	2.275.842
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(180.910)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	5.570.584
	<b>39.397.389</b>	<b>65.606.532</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	155.033.769	223.194.001

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	87.140.984	87.140.984

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b><i>Công ty mẹ cấp cao</i></b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited</b>		
Phí đặc phái nhân viên	6.390.686	5.896.570
Mua nguyên liệu	699.750	696.100
<b><i>Công ty con</i></b>		
<b>Công ty TNHH Thực phẩm Ava (trước đây là “Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava”)</b>		
Cho vay ngắn hạn	14.000.000	25.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.157.069	2.443.838
Phí gia công	12.499.883	25.296.229
Phí thuê nhà xưởng và văn phòng	2.966.106	5.932.212
<b><i>Các bên liên quan khác</i></b>		
<b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Phí gia công	217.214.805	258.849.030
Mua dịch vụ	2.378.550	2.171.170
Bán hàng	256.415	387.007
Hàng bán bị trả lại	-	29.967
Mua hàng hóa	1.969.035	-
Mua lại khoản đầu tư trong Avafood	18.779.040	-
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Phí đặc phái nhân viên	4.482.240	4.473.120
Tiền lương	1.818.000	1.818.000

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Loại trừ các khoản phải thu về cho vay và vay ngắn hạn do sáp nhập	67.485.654	-
Cần trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ một công ty con	17.012.589	34.351.285
Chuyển lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	1.157.069	2.443.838

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

*(Đã ký)*

*(Đã ký và đóng dấu)*

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Yutaka Ogami  
*Tổng Giám đốc*